

Phần I

Giới từ

Cách dùng phần một

Mỗi định nghĩa của giới từ đều có một hoặc nhiều mẫu theo sau, cho biết thứ tự từ thích hợp với định nghĩa.

Các từ trong mỗi mẫu có thể thay đổi theo các thì khác.

Ví dụ:

Pattern: verb + toward + noun

Mẫu: động từ + toward + danh từ

The money goes toward helping the family.

Câu này cũng có thể là:

The money went toward helping the family.

The money will go toward helping the family.

The money is going to go toward helping the family.

Khi một từ không thể được thay thế, từ đó được bao gồm trong mẫu.

Ví dụ:

Pattern: be + after + noun

Mẫu: be + after + danh từ

The reception is after the wedding

be là động từ duy nhất có thể có dành cho mẫu này.

Khi một từ là tùy ý thì nó nằm ở trong ngoặc.

Ví dụ:

Pattern: *be* + **outside** (of) + noun

Mẫu: *be* + **outside** (of) + danh từ

The dog is outside the house.

The dog is outside of the house.

Khi từ “danh từ” nằm trong mẫu, hãy dùng các mẫu bình thường đối với cách dùng danh từ, như được minh họa trong Phần Ba.

Ví dụ:

Pattern: verb + **against** + noun

Mẫu: **động từ** + **against** + danh từ

Dr. Jones is against the idea.

Câu này cũng có thể là:

Dr. Jones is against my idea.

Dr. Jones is against this idea.

Dr. Jones is against our ideas.

Dr. Jones is against some of their ideas.

Khi từ hạn định của danh từ không thể được thay thế thì nó được bao gồm trong mẫu.

Ví dụ:

Pattern: verb + **against** + **the** + noun

Mẫu: **động từ** + **against** + **the** + danh từ

We sailed against the wind for an hour.

(the cannot be replaced by a, this, my, or any other word)

(*the* không thể được thay thế bằng a, this, my hoặc bất cứ từ nào khác)

About

1. **About** xác định một chủ đề.

Pattern 1: noun + be + about + noun

Mẫu 1: danh từ + be + about + danh từ

This book is about prepositions.
(Quyển sách này nói về giới từ.)

Các danh từ thường được dùng trước **about**:

argument, article, book, conversation, disagreement, discussion, joke, lecture, movie, news, play, program, report, speech, story

Pattern 2: noun + about + noun

Mẫu 2: danh từ + about + danh từ

She gave me advice about my loan.
(Cô ấy cho tôi lời khuyên về khoản vay của tôi.)

Các danh từ thường được dùng trước **about**:

assurance, complaint, comment, gossip, lie, question, statement, truth

Pattern 3: verb + about + noun

Mẫu 3: động từ + about + danh từ

He often talks about his job.
(Anh ấy thường nói về công việc của anh ấy.)

Các động từ thường được dùng trước **about**:

agree, argue, brag, care, complain, cry, do, dream, forget, groan, hear, joke, know, laugh, lie, moan, pray, read, say, scream, sing, talk, think, wonder, worry, yell

Thành ngữ:**to see about –**

1. hoãn quyết định cho đến khi biết được nhiều thông tin hơn

We want to buy a house, but we will see about that later.

(Chúng tôi muốn mua một ngôi nhà, nhưng chúng tôi sẽ xem lại điều đó sau.)

2. có thông tin về

I called that office to see about getting a job there.

(Tôi đã gọi đến văn phòng đó để có thông tin về việc nhận một công việc ở đó.)

tìm hiểu về – lấy thông tin về

She called the school to find out about her daughter's behavior.

(Cô ấy gọi điện đến trường học để tìm hiểu về hành vi của con gái cô ấy)

Pattern 4: verb + noun + about

Mẫu 4: động từ + danh từ + about

She knows something about airplanes.

(Cô ấy biết đôi điều về các máy bay.)

Các động từ thường được dùng với mẫu này:

ask, find out, know, learn, say

Các động từ tiêu biểu được dùng trước **about**:

a little, a lot, quite a bit, nothing, something, very little

Pattern 5: verb + indirect object + about + noun

Mẫu 5: động từ + túc từ gián tiếp + about + danh từ

They asked me about my trip.
(Họ đã hỏi tôi về chuyến đi của tôi.)

Các động từ thường được dùng với mẫu này:

advise, ask, bother, contact, harass, question, remind, teach, tell, write

Pattern 6: adjective + about + noun

Mẫu 6: tính từ + about + danh từ

They were very kind about our late arrival.
(Họ rất ân cần về việc chúng tôi đến trễ.)

Các tính từ thường được dùng trước **about**:

charming, kind, nasty, nice, mean, rude, sweet, understanding, unkind

3. About có thể xác định nguyên nhân gây cảm xúc hoặc điều kiện.

Pattern: adjective + about + noun

Mẫu: tính từ + about + danh từ

We are excited about our vacation.
(Chúng tôi rất phấn chấn về kỳ nghỉ của chúng tôi.)

Above

1. **Above** có nghĩa là ở hay tại một vị trí cao hơn.

Pattern 1: be + above + noun

Mẫu 1: be + above + danh từ

A dark cloud was above the house.

(Một đám mây đen ở bên trên ngôi nhà.)

Pattern 2: verb + noun + above + noun

Mẫu 2: động từ + danh từ + above + danh từ

Let's hang the picture above the sofa.

(Chúng ta hãy treo bức tranh lên bên trên ghế sofa.)

Các động từ thường được dùng trước **above**:

arrange, carry, hang, hold, keep, place, put, set

2. **Above** có thể có nghĩa là ở một cấp, giá trị hay hạng cao hơn.

Her blood pressure is above normal.

(Huyết áp của cô ấy trên mức bình thường.)

The children in her class are all above average.

(Các trẻ em trong lớp của cô ấy tất cả đều trên trung bình.)

In the navy, a captain is above a commander.

(Trong hải quân, đại tá hải quân cấp cao hơn trung tá.)

3. **Above** (trạng từ) có thể có nghĩa là một điều gì đó **đã được viết trước** trong sách, báo hoặc tài liệu khác.

Please see the instructions above.
(Vui lòng xem các chỉ dẫn ở trên.)

4. **Above** (tính từ) miêu tả một điều gì đó đã được viết trước.

Please follow the above instructions.
(Vui lòng tuân theo các chỉ dẫn ở trên.)

5. **Above** chỉ rõ rằng một người “**quá tốt**” không thể phạm hành động tiêu cực đã nói rõ.

Pattern 1: be + above + noun

Mẫu 1: be + above + danh từ

The policeman is above cruelty.
(Cảnh sát không phải là kẻ tàn ác.)

Các danh từ thường được dùng sau **above**:

cruelty, dishonesty, meanness, perjury, theft, murder, treason

Pattern 2: be + above + verb in gerund form

Mẫu 2: be + above + động từ ở dạng danh động từ

He may be poor, but he is above stealing.

(Anh ấy có thể nghèo, nhưng anh ấy không phải hạ người ăn cắp.)

Các danh động từ thường được dùng với ý nghĩa này:

breaking the law, cheating, gossiping, lying, robbing, snooping, stealing

6. Các thành ngữ

up above (trạng từ) – trên thiên đàng, trên trời

Our dear grandmother is now in peace up above.

(Bà nội kính yêu của chúng tôi bây giờ an bình ở trên thiên đàng.)

above and beyond the call of duty – hành động nhiều hơn những gì được mong đợi ở một người.

My teacher's help after school was above and beyond the call of duty.

(Sự giúp đỡ sau giờ học của thầy giáo của tôi là quá nhiều.)

above board – hoàn toàn chân thật và cởi mở

Our negotiations with the company were above board.

(Các cuộc thương thảo của chúng tôi với công ty là hoàn toàn thành thật và cởi mở.)

above the law – miễn trừ những hạn chế của luật pháp

People in power sometimes believe they are above the law.

(Những người có quyền lực đôi khi tin rằng họ ở trên cả luật pháp.)

Across

1. **Across** chỉ hướng di chuyển từ một phía của một khu vực đến phía khác.

Pattern: motion verb + across + noun

Mẫu: động từ chỉ chuyển động + across + danh từ

The girl ran across the yard.
(Cô gái chạy qua sân.)

Các động từ thường được dùng trước **across**:

crawl, drive, go, limp, move, ride, run, swim, walk

2. **Across** có thể có nghĩa là ở **phía bên kia** của một nơi.

Pattern: verb + across + noun

Mẫu: động từ + across + danh từ

My friend lives across the street.
(Bạn tôi sống ở bên kia con đường.)

3. **Across from** nghĩa là **đối diện**.

Pattern 1: verb + across from + noun

Mẫu 1: động từ + across from + danh từ

My assistant's office is across from mine.
(Văn phòng của trợ lý của tôi nằm đối diện văn phòng của tôi.)

My secretary sits across from me.
(Thư ký của tôi ngồi đối diện với tôi.)

Pattern 2: verb + across + noun + from + noun

Mẫu 2: động từ + across + danh từ + from + danh từ

My assistant's office is across the hall from mine.

(Văn phòng của trợ lý tôi ở bên kia đại sảnh đối diện với văn phòng của tôi.)

4. **Across** và **all across** nghĩa là ở khắp vùng.

People across the world are using the Internet.

(Mọi người ở khắp thế giới đang dùng Internet.)

There is a heat wave all across the country.

(Có một đợt nóng ở trên khắp cả nước.)

Thành ngữ:

across the board – bao gồm mọi người hoặc mọi thứ

Everyone got a raise in salary: there was a wage increase of three percent across the board.

(Mọi người đều được tăng lương: có tăng lương 3% cho tất cả mọi người.)

5. **Ngữ động từ**

come across (không thể tách rời) – tìm thấy một điều gì đó tình cờ

I came across this old picture of you when I was looking for some documents.

(Tôi tình cờ gặp bức tranh cũ của bạn khi tôi đang tìm một số tài liệu.)

come across (nội động từ) – được khán giả đón nhận

The banquet speaker was not sure how well he came across.

(Chủ tọa bữa tiệc không chắc anh ta được khán giả đón nhận như thế nào.)